

Bản án số: 63 /2021/DS-ST

Ngày 21 tháng 7 năm 2021

V/V: "*Tranh chấp chia thừa kế tài sản*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hương

Các Hội thẩm nhân dân: 1, Bà Phạm Thị Hải Huyền

2, Ông Trịnh Văn Nhất

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Ông Trần Ngọc Nam - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05/7 và ngày 21 tháng 7 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 192/2021/TLST-DS ngày 29 tháng 10 năm 2020 về "*Tranh chấp về thừa kế tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2021/QĐXX-ST ngày 16 tháng 4 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 48/QĐST-DS ngày 12/5/2021, thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 03/TB-TA ngày 07 tháng 6 năm 2021 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 69/2021/QĐST-DS ngày 05/7/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh S, sinh năm 1957 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh

Ông Nguyễn Ngọc L sinh năm 1964 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 13, đường H, phường L, TP B.

*** Đại diện theo ủy Quyền của nguyên đơn:**

Bà Nguyễn Kim Q sinh năm 1962 (Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 13, đường H, phường L, TP B. (theo văn bản ủy Quyền ngày 30/10/2020)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc T sinh năm 1959 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 3, khu tập thể Đ, phường L, TP B, tỉnh Bắc Giang

3. Người có Quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Kim Q sinh năm 1962(Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 13, đường H, phường L, TP B.

2. Bà Nguyễn Thị Kim A sinh năm 1971(Có mặt)

Địa chỉ: Số 82, khu phố H, phường T, TP B

3. Ông Nguyễn Văn T1 sinh năm 1985(Xin xử vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn M, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang

4. Bà Nguyễn Thị Hồng D sinh năm 1984 (Xin xử vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn M, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang

5. Bà Nguyễn Thị P sinh năm 1961 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 3, khu tập thể Đ, phường L, TP B, tỉnh Bắc Giang

6. Ủy ban nhân dân thành phố B

Người đại diện theo ủy Quyền: Ông Nguyễn Thanh T - Phó trưởng phòng tài nguyên và môi trường UBND thành phố B (có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤÁN

+ Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình tiến hành tố tụng cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy Quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Kim Q bày:

Ông S là anh trai ông T, ông L là em trai ông T Bố mẹ bà là cụ Nguyễn Thị M và cụ Nguyễn Ngọc T2, cụ T2 mất năm 1996, cụ M mất năm 2015, hai cụ có 5 người con chung là: Nguyễn Ngọc S, Nguyễn Kim Q, Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Thị Kim A. Không có con riêng và con ngoài giá thú nào khác. Hai cụ có nhà đất tại địa chỉ: Thôn H, phường T, TP B. Nhà đất bố mẹ bà mua của cụ S khoảng năm 1971, 1972, cụ S ở trước đó từ trước năm 1960, khi mua đã có nhà trên đất, ông S là cả, lúc đó còn nhỏ khoảng 14 đến 15 tuổi. Sau khi mua nhà đất, cả nhà bà dọn về ở đó. Khi 5 anh em trưởng thành, xây dựng gia đình và ra ở riêng, không ai có công sức đóng góp gì vào khối tài sản chung của bố mẹ nên bà và ông S, ông T, bà Kim A đều xác định đây là tài sản chung của bố mẹ. Vợ chồng cụ S sau khi bán nhà ở đâu gia đình bà cũng không biết, chỉ biết hiện tại vợ chồng cụ

đều đã mất nhiều năm. Việc mua bán có giấy tờ viết tay hay chỉ nói miệng bà cũng không nhớ. Mọi thủ tục do bố mẹ bà mua bán và thỏa thuận với cụ S. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất hộ cụ M gồm có ông S, ông L và cụ M. Ông T cũng không còn trong hộ khẩu của gia đình đã ra ở chỗ khác. Thực tế cụ M đi làm thủ tục cấp giấy mang tên hộ gia đình như thế nào và từ bao giờ các anh chị em của bà đều không biết, ông S, ông L cũng không biết. Chỉ biết năm 2003 Nhà nước cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất thửa đất số 75, tờ bản đồ số 22, diện tích 634,9m² địa chỉ phường T, thành phố B cho gia đình nhưng các anh chị em bà chỉ biết cấp cho bố mẹ, không biết đã cấp mang tên hộ cụ Nguyễn Thị M. Các anh chị em bà chưa bao giờ đồng ý ký sát nhập tài sản của bố bà chết đi để lại vào tài sản chung của hộ cụ M. Năm 2005, cụ M làm thủ tục tặng cho ông T, việc cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho ông T như thế nào ông S, ông L đều không biết.

Sau khi cụ M chết năm 2015 vợ chồng ông T quản lý sử dụng nhà đất nhưng không có công sức cải tạo gì, năm 2015 ông T đuổi ông L ra khỏi nhà để bà và bà Kim An nuôi ông L, nhà đất ông T cho người khác thuê. Khoảng giữa năm 2019 anh em bà thấy có người đến đập phá tài sản của gia đình thì các ông bà mới biết ông T đã được cấp giấy chứng nhận và đã bán nhà đất trên cho người khác.

Trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho hộ cụ M thể hiện có “biên bản họp gia đình về việc mẹ cho con trai Quyền sử dụng đất ở” có thể hiện Chữ ký của 03 người con gồm: Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Kim Q, Nguyễn Kim A là đúng. Không có chữ ký của ông Nguyễn Minh S. Còn phần chữ ký “L” và chữ viết “Nguyễn Ngọc L” bà xác định đây không phải là chữ của ông L lý do: Ông Nguyễn Ngọc L bị bệnh bại liệt từ khi mới sinh ra, đầu óc hoàn toàn minh mẫn, không thể tự đi lại được, xương của ông L là xương T tình, các ngón tay, ngón chân của ông L co quắp không thẳng tay ra được, hai cánh tay bị gãy từ lúc bé, trên cơ thể bị gãy tổng thể hơn 40 vết gãy, nặng khoảng 10kg cao khoảng 70cm, sống hoàn toàn phụ thuộc vào người khác. Ông L không biết viết và tay cũng không thể cầm bút được. Hiện nay cả hai cánh tay đều bị gãy rập, xương cánh tay trái bị gãy lòi ra ngoài, cánh tay phải bị gãy chỉ còn phần da tay để lủng lẳng không làm được gì. Ông L còn một ngón tay trở trái vẫn còn xương và có vân tay nên ông L từ trước đến nay giao dịch gì cũng điểm chỉ mà không ký. Do vậy, không thể nói trong biên bản đó là chữ ký và chữ viết của ông L. Trong biên bản thể hiện phần xác nhận của UBND phường T ông Nguyễn Ngọc S bỏ nhà đi hơn 20 năm là không đúng, ông S thời

điểm đó ở Bắc Ninh thỉnh thoảng vẫn về nhà. Việc xác nhận như trên làm ảnh hưởng đến Quyền lợi của ông S và ông L.

Năm 2004, ông T có đến nhà bà Q mang theo một vài giấy tờ bảo bà Q ký để cho ông T đi nộp thuế, là anh ruột bảo ký nên bà Q không đọc lại và có ký cho ông T. Gia đình ông bà không tổ chức họp gia đình như văn bản họp gia đình mà ông S, ông L nộp theo đơn khởi kiện.

Bà đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L và ông S. Buộc ông T phải chia thừa kế phần tài sản của cụ T2 chết đi để lại cho ông L và ông S mỗi người 100.000.000 đồng.

Bị đơn là ông Nguyễn Ngọc T: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã gửi thông báo thụ lý vụ án cho ông T, hết thời hạn 15 ngày ông T không có văn bản hay ý kiến gửi Tòa án. Tòa án có đến giao các văn bản tố tụng cho ông T nhưng không gặp ông T. Ngày 11/12/2020, Tòa án ban hành Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 208/2020/QĐ-CCTLCC để ông T thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật nhưng ông T không thực hiện. Tòa án gặp bà Phương là vợ ông T để giao các văn bản tố tụng nhưng bà P không nhận và không hợp tác. Đã mở phiên họp công khai tài liệu chứng cứ và hòa giải, ông T được tổng đạt hợp lệ các văn bản trên nhưng ông T không đến và không hợp tác làm việc. Do vậy, Tòa án giải quyết vụ án theo quy định.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Kim A trình bày: Bà đồng ý với ý kiến của bà Q, ông S, ông L. Việc ông T nhận toàn bộ di sản của bố mẹ chết đi để lại mà không chia cho ông L và ông S bà không đồng ý. Trong biên bản họp gia đình có chữ ký của bà nhưng không phải gia đình bà tổ chức họp mà ông T mang giấy tờ đến bảo bà ký. Do bà đã ký nên phần thừa kế của bà, bà không có ý kiến gì. Bà đề nghị Tòa án giải quyết đảm bảo quyền lợi cho ông L và ông S theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Hồng D: Sau khi gửi các văn bản tố tụng cho ông D bà T. Tòa án không nhận được ý kiến gì của ông bà và ông bà cũng không có quan điểm gì nộp cho Tòa án. Tiến hành ủy thác cho Tòa án huyện L làm việc ông T bà D cung cấp như sau: Ông bà đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, năm 2019 ông bà có mua nhà đất của ông Nguyễn Ngọc T theo Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và đã được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất mang tên ông bà. Vợ chồng ông mua nhà đất của ông T với giá 1.150.000.000 đồng. Việc tranh chấp giữa anh em ông S ông T và ông L không liên quan gì đến vợ chồng ông bà, ông bà xin được vắng mặt trong các buổi làm việc và xét xử của Tòa án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị P: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án có đến gặp bà P để giao các giấy tờ, tuy nhiên bà Phương không nhận và không hợp tác. Tiến hành làm việc với chính quyền địa phương xác định, ông T và bà P vẫn đang ở địa chỉ trên nhưng do không nhận các văn bản tố tụng của Tòa án nên Tòa án thực hiện việc giao và niêm yết theo quy định.

Ủy ban nhân dân thành phố B thể hiện quan điểm như sau:

Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất thì hộ bà Nguyễn Thị M được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 75, tờ bản đồ số 22, diện tích 634,9m² địa chỉ phường T, thành phố B. Theo xác nhận của chính Quyền địa phương, ông T2 bà M ở trước năm 1960. Như vậy diện tích đất này có liên quan đến ông T2.

Việc cấp giấy cho ông Nguyễn Ngọc T bà Nguyễn Thị P trong hồ sơ thể hiện tại biên bản họp gia đình ngày 20/12/2004 có nội dung “*Anh Nguyễn Minh S đã bỏ nhà đi hơn 20 năm.... anh S về chúng tôi sẽ giải quyết ổn thỏa và chịu mọi trách nhiệm*” Trên cơ sở đó UBND thành phố đã cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho ông T và bà P.

Việc cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Hồng D do Sở tài nguyên căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng, giấy nộp tiền và giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất mang tên ông T bà P; đơn đăng ký biến động về đất để cấp cho ông T và bà D.

Ủy ban nhân dân phường T cung cấp như sau: Năm 1998 theo bản đồ địa chính và sổ địa chính năm thì có tên hộ bà M. Trước năm 1998 thì không còn bản đồ nào khác

+ Quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của ông S ông L có đơn yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

+ Sau khi có kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, Tòa án thành phố B đã thông báo kết quả cho các đương sự được biết không ai có ý kiến gì.

+ Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành hòa giải nhiều lần, nhưng bị đơn và một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không hợp tác nên không tiến hành hòa giải được

+ Ngày 12/5/2021, Tòa án mở phiên tòa nhưng do bị đơn; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa và ấn định xét xử vào ngày 10/6/2021. Do tình hình Covid đang diễn biến phức tạp tại thành phố B, Tòa án

thành phố đã thông báo thay đổi ngày mở phiên tòa vào ngày 05/7/2021. Tại phiên tòa ngày 05/7/2021 Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa với lý do cần thu thập bổ sung thêm tài liệu chứng cứ và ấn định tiếp tục xét xử vào ngày 21/7/2021

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án. Nguyên đơn, một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, cơ bản đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Bị đơn và một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 165, Điều 227; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 649; Điểm a khoản 1 Điều 650; Điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông Nguyễn Ngọc T phải trích chia di sản thừa kế là tiền bán nhà đất thửa đất số 75, tờ bản đồ số 22, diện tích 634,9m² địa chỉ phường T, thành phố B của cụ Nguyễn Ngọc T2 chết đi để lại do ông T đang quản lý sử dụng cho ông Nguyễn Minh S 100.000.000đồng, ông Nguyễn Ngọc L 100.000.000đồng.

Ông T là người cao tuổi nên miễn áp phí cho ông T.

Ông Nguyễn Ngọc T phải chịu 3.000.000đồng chi phí xem xét thẩm tại chỗ và định giá tài sản.

- Kiến nghị, khắc phục vi phạm: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là ông Nguyễn Ngọc T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị P đã được tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là

UBND thành phố B có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Nguyễn Văn T bà Nguyễn Thị Hồng D xin vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vụ án vắng mặt đối với bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Không ai cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gì mới. Tòa án xét xử vụ án theo quy định của pháp luật

[2] Về quan hệ pháp luật thì thấy: Quan hệ tranh chấp giữa ông Nguyễn Minh S, ông Nguyễn Ngọc L với ông Nguyễn Ngọc T là quan hệ dân sự giữa cá nhân với cá nhân, các bên đã không tự giải quyết được tranh chấp phát sinh, nguyên đơn làm đơn khởi kiện theo thủ tục Tòa án. Đây là “Tranh chấp về chia di sản thừa kế”, theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật và thẩm quyền được quy định tại các Điều 26; Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Thời hiệu mở thừa kế: Ông S, ông L đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ T2 chết đi để lại là tiền bán nhà đất do ông T quản lý sử dụng. Cụ Nguyễn Ngọc T2 chết năm 1996. Theo Quy định tại khoản 1 điều 623 Bộ luật dân sự thì thời hiệu vẫn còn.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh S, ông Nguyễn Ngọc L yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Ngọc T2. Để xem xét yêu cầu của nguyên đơn có căn cứ hay không cần xem xét đến việc có hay không di sản thừa kế của cụ T2 chết đi để lại cụ thể: Cụ T2, cụ M có các người con gồm: Nguyễn Ngọc S, Nguyễn Kim Q, Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Thị Kim A. Không có con riêng và con ngoài giá thú nào khác. Theo các tài liệu thu thập có trong hồ sơ xác định cụ T2 và cụ M ở trên thửa đất số 75, tờ bản đồ số 22, diện tích 634,9m² địa chỉ phường T từ trước năm 1960. Mặc dù cụ Nguyễn Ngọc T2 mất năm 1996, tại thời điểm mất chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất nhưng theo quy định của luật đất đai năm 1993 thì Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất. Tại thời điểm mua bán với cụ S là đất khu dân cư phù hợp quy hoạch là đất ở, đã có tài sản là nhà trên đất, đủ điều kiện để xác lập tài sản. Do vậy, xác định nhà, đất này là của vợ chồng cụ T2 cụ M được nhà nước công nhận nhận Quyền sử dụng đất ở theo luật đất đai năm 1993. Năm 2003 gia đình hai cụ được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất mang tên hộ cụ Nguyễn Thị M trong đó có phần đất của cụ T2.

Theo sổ hộ khẩu của cụ Nguyễn Thị M thì tại thời điểm năm 2003 hộ gia đình cụ M gồm có những người sau: Cụ Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Ngọc L, ông Nguyễn Ngọc S. Tuy nhiên ông L và ông S đều xác định nhà đất không phải là tài sản chung của hộ mà là tài sản của bố mẹ, việc cấp giấy chứng nhận mang tên hộ gia đình cụ M các ông đều không biết, các ông chưa khi nào đồng ý sát nhập tài sản của bố chết đi để lại vào tài sản chung của hộ gia đình. Đối với ông Nguyễn Ngọc T không hợp tác và không có ý kiến gì, Hội đồng xét xử căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ khác xác định:

- Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng cho hộ gia đình cụ M là không đảm bảo, cấp mang tên hộ gia đình cụ M khi chưa chấm dứt các Quyền về tài sản của cụ T2, chưa có sự thống nhất của các đồng thừa kế đồng ý sát nhập tài sản của cụ T2 vào tài sản chung của hộ gia đình. Tuy nhiên việc cấp sai lẽ ra cần phải hủy giấy chứng nhận của cụ M nhưng do không có ai đề nghị xem xét giải quyết đối với việc cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất mang tên hộ cụ M sai này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Từ việc cấp sai này năm 2004 cụ Nguyễn Thị M lập Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị P toàn bộ diện tích đất đã cấp cho hộ cụ Nguyễn Thị M. Trình tự thủ tục cấp cho ông T không đảm bảo lý do: Trong hồ sơ thể hiện có 01 biên bản họp gia đình về việc mẹ cho con trai Quyền sử dụng đất lập ngày 20/12/2004. Biên bản thể hiện việc cụ T2 và cụ M có 5 người con. Để tiện cho việc chăm sóc cụ M và người con thứ tư (là ông L) bị tàn tật nên cụ M và các anh chị em thống nhất cho Quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị P. Trong biên bản có các chữ ký Nguyễn Thị M, Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Kim Q, Nguyễn Thị Kim A và Nguyễn Ngọc L. Không có chữ ký của ông Nguyễn Ngọc S nhưng có ghi: *“Anh S về chúng tôi giải quyết ổn thỏa và chịu mọi trách nhiệm”* Xác nhận của trưởng thôn như sau *“Chữ ký của 3 người con bà M là đúng, người con cả bà M bỏ đi không có nhà và người con út bị tàn tật từ bé không biết chữ”* có xác nhận của UBND phường T. Việc lập Hợp đồng tặng cho này là hợp đồng tặng cho có điều kiện. Cụ M cho ông T Quyền sử dụng nhà đất nhưng với điều kiện phải chăm sóc cụ M và ông L (là người tàn tật), ông T đã chăm cụ M đến khi cụ M qua đời, còn ông L sau khi bán nhà ông T đã không chăm sóc ông L. Như vậy Hợp đồng tặng cho này đã không đáp ứng đủ điều kiện tặng cho của cụ M, ông T chỉ thực hiện được $\frac{1}{2}$ theo Hợp đồng nên xác định

hợp đồng tặng cho trên đã vô hiệu ½ lẽ ra cần hủy hợp đồng tặng cho này tuy nhiên không có ai đề nghị xem xét nên Hội đồng xét xử cũng không đặt ra giải quyết.

Đối với chữ ký “L” và chữ viết trong biên bản hợp gia đình về việc mẹ cho con trai Quyền sử dụng đất lập ngày 20/12/2004. Tiến hành làm việc trực tiếp với ông Nguyễn Ngọc L xác định: Ông L bị xương thủy tinh, bại liệt từ nhỏ không tự đi lại được, trên cơ thể có rất nhiều vết gầy rập, mọi việc di chuyển cần có người thân chăm sóc. Đầu óc hoàn toàn minh mẫn, các ngón tay co quắp, rúm ró, các đầu ngón tay chỉ còn duy nhất ngón trỏ trái còn vân tay, cánh tay phải gãy rời xương chỉ còn phần da dính liền. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án yêu cầu ông L cung cấp mẫu chữ viết và chữ ký thì ông không cung cấp được.

Tiến hành làm việc với các anh chị em ruột của ông L: Bà Kim A, ông S, bà Q và hàng xóm liền kề với ông L là bà Nguyễn Thị T xác định: Ông L bị bại liệt từ nhỏ các ngón tay co quắp, rúm ró, các đầu ngón tay chỉ còn duy nhất ngón trỏ trái còn vân tay, cánh tay phải gãy rời xương chỉ còn phần da dính liền. Không thể cầm nắm được vật gì kể cả bút. Do ông L và gia đình không cung cấp được chữ ký và chữ viết nên Tòa án không có tài liệu để giám định. Vậy, việc ông L và các anh em ruột của ông L trình bày chữ viết trong biên bản không phải của ông L là phù hợp với xác nhận của trưởng thôn “...*người con út bị tàn tật từ bé không biết chữ*” là có căn cứ xác định chữ ký “L” và chữ viết “Nguyễn Ngọc L” không phải do ông L viết trong biên bản hợp gia đình.

Việc xác nhận trong biên bản hợp gia đình về việc mẹ cho con trai Quyền sử dụng đất lập ngày 20/12/2004 không có chữ ký của ông S nhưng có ghi: “*Anh S về chúng tôi giải quyết ổn thỏa và chịu mọi trách nhiệm*”. Hội đồng xét xử thấy: Kết quả làm việc với người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Ngọc S, bà Q xác định: Ông S đi làm ăn xa, khoảng năm 2000 về Bắc Ninh sống cùng vợ con ở Bắc Ninh, nhưng trong thời gian sinh sống ở Bắc Ninh ông S vẫn thường xuyên về nhà thăm mẹ và thăm các anh chị em trong gia đình. Mặt khác trường hợp có căn cứ ông S đi khỏi địa phương nhiều năm thì gia đình bà M phải làm thủ tục giải quyết việc dân sự đối với ông S. Khi Quyết định có hiệu lực pháp luật thì quan hệ khác của ông S mới được giải quyết. Căn cứ vào biên bản hợp gia đình này UBND thị xã B (nay là UBND thành phố B) làm thủ tục cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Ngọc T bà Nguyễn Thị P là chưa đủ căn cứ.

Như vậy, có căn cứ xác định trong biên bản hợp gia đình không có chữ ký của ông Nguyễn Ngọc S, ông Nguyễn Ngọc L nhưng ông T vẫn đề nghị cơ quan

nhà nước có thẩm Quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Ngọc T là trái Quy định của pháp luật. Sau khi ông T bà P được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đã bán cho ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Hồng D. Việc cấp giấy trái Quy định cho ông T bà P Hội đồng xét xử thấy, cần thiết phải hủy do không đúng quy định nhưng do không có ai đề nghị Tòa án giải quyết và mặt khác, ông T bà P đã bán cho ông T bà D nên Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất giữa cụ M sang ông T, bà P không còn giá trị pháp lý nên Hội đồng xét xử thấy không cần thiết phải hủy Hợp đồng mà chỉ cần xem xét về tính pháp lý của việc cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho cụ M và việc chuyển nhượng từ cụ M sang ông T bà Phương để giải quyết theo yêu cầu của ông S và ông L.

Do vậy, xác định cụ T2 chết đi để lại $\frac{1}{2}$ di sản là nhà, đất thừa đất số 75, tờ bản đồ số 22, diện tích 634,9m² địa chỉ phường T, thành phố B là có căn cứ.

Từ những phân tích như trên Hội đồng xét xử thấy: Nhà, đất tại thửa đất số 75, tờ bản đồ số 22, diện tích 634,9m² địa chỉ phường T, TP B là của cụ Nguyễn Ngọc T2 và cụ Nguyễn Thị M trước khi sang tên cho Ông T bà P là tài sản chưa được chia. Cụ M ký văn bản cho ông T tài sản không đảm bảo quy định tuy nhiên, hàng thừa kế thứ nhất không ai có ý kiến gì nên không xem xét phần tài sản của cụ M. Do vậy xác định phần tài sản của cụ T2 chưa chia là $\frac{1}{2}$, Bà Nguyễn Kim Q và bà Nguyễn Thị Kim A đã ký văn bản cho phần tài sản của mình cho ông T nên xác định phần tài sản của ông Nguyễn Ngọc S và ông Nguyễn Ngọc L hiện tại là do ông Nguyễn Ngọc T đang quản lý.

Xem xét về số tiền xác định để chia thừa kế như sau:

Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất được lập giữa vợ chồng ông T và vợ chồng ông T ngày 30/7/2019 không thể hiện giá bán trong hợp đồng. Quá trình Tòa án giải quyết vợ chồng ông T bà D cung cấp giá mua nhà đất năm 2019 với ông T bà P là 1.150.000.000 đồng

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 19/3/2021 cụ thể như sau:

- Giá đất theo giá Nhà nước 3.000.000 đồng/1 m²
- Giá chuyển nhượng đất thực tế tại địa phương là 6.000.000 đồng/1m² x 360m² = 2.160.000.000 đồng

Giá đất trồng cây lâu năm 55.000 đồng/1m² x 274,9m² = 15.119.500 đồng.

- Tài sản trên đất: Nhà đã phá nên không còn để định giá

Phần tài sản của cụ T2 $\frac{1}{2}$ là 1.087.559.750đồng

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T2 gồm có: Cụ M và 5 người con.

1.087.559.750 đồng : 6 = 181.259.958 đồng.

Như vậy phần thừa kế của ông S, ông L mỗi người là 181.259.958đồng. Tuy nhiên ông L và ông S chỉ yêu cầu được chia thừa kế tài sản của cụ T2 chết đi để lại bằng tiền mỗi người 100.000.000đồng. Hội đồng xét xử thấy yêu cầu của hai ông là phù hợp với Quy định tại Điều 649; Điểm a khoản 1 Điều 650; Điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Minh S, ông Nguyễn Ngọc L với ông Nguyễn Ngọc T, buộc ông Nguyễn Ngọc T phải trích chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Ngọc T2 chết đi để lại bằng tiền bán thửa đất số 75, tờ bản đồ số 22, diện tích 634,9m² địa chỉ phường T, thành phố B mang tên hộ cụ Nguyễn Thị M bán cho ông Thêm bà Diên do ông đang quản lý sử dụng cụ thể:

Trả cho ông Nguyễn Minh S 100.000.000đồng

Ông Nguyễn Ngọc L 100.000.000đồng

[5]Về án phí: Ông Nguyễn Ngọc L, ông Nguyễn Minh S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được nhận thừa kế là phù hợp với Quy định tại khoản 2 Điều 147 Bộ Luật tố tụng dân sự. Ông T phải chịu án phí đối với yêu cầu của ông L ông S được Tòa án chấp nhận theo Quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ông S, ông T là người cao tuổi, ông L là người tàn tật do vậy ông L, ông S, ông T được miễn toàn bộ án phí là phù hợp với Quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[6] Về chi phí tố tụng: Đối với số tiền xem xét thẩm định tại chỗ và tiền định giá tài sản Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã nộp là 3.000.000 đồng, yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, do vậy ông T phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là phù hợp với quy định tại Điều 157 và Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 165, Điều 227; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 649; Điểm a khoản 1 Điều 650; Điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015. Điểm đ

khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Xử:

Buộc ông Nguyễn Ngọc T phải trích chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Ngọc T2 chết đi để lại bằng tiền bán nhà, đất tại thửa đất số 75, tờ bản đồ số 22, diện tích 634,9m² địa chỉ phường T, thành phố B mang tên hộ cụ Nguyễn Thị M do ông Nguyễn Ngọc T đang quản lý sử dụng, cụ thể:

Trả cho ông Nguyễn Minh S 100.000.000đồng

Trả cho ông Nguyễn Ngọc L 100.000.000đồng

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu bên phải thi hành không thi hành thì hàng tháng còn phải trả cho bên được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành số tiền còn phải trả.

3. Về án phí: Miễn áp phí cho ông Nguyễn Ngọc T

4. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Ngọc T phải chịu 3.000.000đồng chi phí xem xét thẩm tại chỗ và định giá tài sản.

Ông Nguyễn Minh S, ông Nguyễn Ngọc L được nhận lại số tiền 3.000.000đồng do ông T nộp trả lại

5. Về Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có Quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có Quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- VKSND TP B;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THA dân sự thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà

(đã ký)

Hoàng Thị Hải Hương

